

ĐỐI CHIẾU NGỮ NGHĨA MỘT SỐ THÀNH NGỮ CÓ YẾU TỐ CHỈ THỜI TIẾT TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG TRUNG

PHẠM THỊ THÚY HỒNG¹

MÃ TRIẾT LÊ²

Abstract: This article focuses on the formation of idioms containing weather elements in Chinese and Vietnamese, and offers a comparative analysis of their structures. Through analyzing the linguistic elements involved in forming these idioms in Chinese and Vietnamese, the study aims to learn the similarities and differences in cultural perspectives and cognitive styles between the two countries, which in turn influence idiomatic meanings and metaphorical meanings embedded within them. The main research method used in this article is the contrastive analysis. By comparing and contrasting the meanings and components of idioms with weather elements in the two languages, the study highlights the similarities and differences in how idiomatic meanings and metaphors are constructed. Moreover, the findings shed light on the diversity and depth in the linguistic expression of natural phenomena and weather in both languages.

Keywords: *idioms, meaning, metaphor, contrasts, weather elements*

1. Dẫn nhập

Trong thời đại hội nhập, nghiên cứu một ngôn ngữ gắn liền với văn hoá trong mối liên hệ với các ngôn ngữ, văn hoá của các dân tộc và quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới trở thành một nhu cầu cấp bách. Lĩnh vực này đã đạt được nhiều thành tựu to lớn. Với hình thức được chất lọc, đúc kết qua thử thách thời gian, thành ngữ luôn chứa đựng ý nghĩa hàm súc và chính xác, phản ánh sâu sắc tư duy, tình cảm và kinh nghiệm sống của cộng đồng người sử dụng. Trong đó, các thành ngữ có yếu tố chỉ thời tiết như mưa, gió, sấm, chớp, ... không chỉ đơn thuần mô tả hiện tượng tự nhiên mà còn mang chức năng biểu trưng, ẩn dụ, được sử dụng rộng rãi để diễn đạt tính cách, tâm trạng, hành vi con người cũng như các hiện thực xã hội.

Tiếng Việt và tiếng Trung, với nền tảng văn hóa Á Đông lâu đời và sự giao thoa lịch sử - ngôn ngữ sâu sắc. Sự đa dạng về địa hình đã tạo ra sự khác biệt lớn về khí hậu giữa các vùng trong mỗi nước. Tuy nhiên, nhìn chung cả hai nước đều nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của gió mùa châu Á, với mùa hè nóng ẩm và mùa đông lạnh giá nên trong hệ thống thành ngữ của cả hai nước đều có các thành ngữ sử dụng các hiện tượng thời tiết như công cụ biểu đạt. Việc nghiên cứu đối chiếu ngữ nghĩa các thành ngữ có yếu tố chỉ thời tiết giữa hai ngôn ngữ không chỉ góp phần làm rõ sự tương đồng và khác biệt trong tư duy ngôn ngữ và văn hóa của người Trung Quốc và người Việt Nam, mà còn giúp nhận diện rõ hơn những nét đặc trưng riêng biệt trong cách nhìn thế giới và biểu đạt cảm xúc qua ngôn ngữ.

Bài viết tập trung đối chiếu các thành ngữ có yếu tố chỉ thời tiết được khảo sát trong các cuốn từ điển tiếng Trung và tiếng Việt như: *Nghiên cứu thành ngữ Trung Quốc* (Tư Thục, NXB Đại học Bắc Kinh, 1979); *Thành ngữ học tiếng Việt* (Hoàng Văn Hành, NXB Khoa học xã hội, 2008), *Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt* (Nguyễn Như Ý, NXB Giáo dục, 1998),... từ phương diện ngữ nghĩa. Qua đó, làm nổi bật những giá trị văn hóa tiềm ẩn trong lớp vỏ ngôn từ, đồng thời góp phần mở rộng hiểu biết liên văn hóa giữa hai dân tộc trong bối cảnh hội nhập và giao lưu ngày càng sâu rộng hiện nay.

2. Đặc điểm thành ngữ có yếu tố chỉ thời tiết trong tiếng Trung và tiếng Việt

Trong nội dung này, chúng tôi chỉ tập trung phân tích những thành ngữ có yếu tố chỉ thời tiết nói về những phẩm chất, tính cách, cách hành vi ứng xử, ... của con người trong hai ngôn ngữ.

¹ Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc Gia Hà Nội

² Học viên Cao học Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc Gia Hà Nội

2.1. Về tính cách và phẩm chất của con người

Một trong những cách miêu tả tính cách con người của người Việt là dùng thành ngữ có yếu tố chỉ thời tiết như: *sáng nắng chiều mưa, trái nắng trở mây* - chỉ những người có tính nết thất thường.

Người Việt và người Trung Quốc đều coi trọng chữ hiếu. Một số câu thành ngữ có nguồn gốc từ Trung Quốc đã được người Việt sử dụng rộng rãi và trở thành lời nói của họ. Ví dụ: thành ngữ *quạt nồng ấp lạnh* được sử dụng để miêu tả sự hiếu thảo trong việc chăm sóc cha mẹ trong tác phẩm *Nhị thập tứ hiếu*. Tương tự, trong tác phẩm *Truyện Kiều*, Nguyễn Du cũng sử dụng thành ngữ *quạt nồng ấp lạnh* để ca ngợi tấm gương hiếu thảo của nhân vật Thúy Kiều.

Ví dụ trong tiếng Trung:

闻风丧胆 (Nghe tiếng đã sợ tái mặt): chỉ tính cách nhút nhát, sợ hãi.

两袖清风 (Gió trong tay áo): đề cập đến hành vi của một người chính trực, tốt bụng.

Trong tiếng Việt:

Làm mưa làm gió: cậy thế mạnh để hoành hành ngang ngược, không coi ai ra gì;

Sớm nắng chiều mưa: tình hình thay đổi đột ngột như thời tiết, không biết đâu mà lường.

Qua khảo sát thành ngữ chỉ thời tiết, chúng tôi đi đến kết luận, nhiều thành ngữ ẩn dụ về từ ngữ khí tượng trong tiếng Trung và tiếng Việt có cách tiếp cận tương tự nhau, chẳng hạn, *băng* được dùng để miêu tả tính cách lạnh lùng của một người và *nóng* được dùng để miêu tả tính cách ấm áp của một người. *Gió* dùng để chỉ phẩm chất cao quý của một người và *sấm* dùng để chỉ tính xấu của một người.

2.2. Về hành vi ứng xử

Ứng xử là một dạng giao tiếp, thể hiện sự phản ứng của con người trước tác động từ người khác trong một tình huống nhất định, thông qua thái độ, hành động, cử chỉ và cách nói để tạo ra kết quả tốt cho mối quan hệ giữa con người.

Người Việt có câu *xem trời mà ăn* để diễn tả sự coi trọng thời tiết; mang ý nghĩa khuyên răn không nên làm phiền, trách mắng, hay giáo dục người khác trong lúc họ đang ăn uống. Ý của câu này tương tự câu tục ngữ *Trời đánh tránh bữa ăn*, nhấn mạnh việc giữ không khí thoải mái, yên bình trong các bữa ăn, vì điều đó tốt cho cả tinh thần và sức khỏe.

Trong tiếng Trung: Thành ngữ 见风使舵 (Xem gió bẻ bánh lái), là ẩn dụ về khả năng ứng biến, sự linh hoạt của một người trước các hoàn cảnh.

Trong tiếng Việt: *thừa gió bẻ măng, mượn gió bẻ măng, té nước theo mưa, tát nước theo mưa*, là những thành ngữ chỉ lối ứng xử của những kẻ cơ hội, nhân cơ hội mưu lợi cho bản thân.

Lối ứng xử khi nói chuyện trong cuộc sống của người Việt Nam luôn đặt mức độ tin cậy của lời nói lên hàng đầu, phải nói những điều chắc chắn và có bằng chứng, không nên chỉ nói điều gì đó ở mức bề ngoài mà sau đó lại phủ nhận như gió thổi qua và không để lại dấu vết. Điều này được thể hiện qua câu thành ngữ *lời nói gió bay* trong tiếng Việt. Thành ngữ *mây bay hạc lánh* lại phản ánh cách sống của nhiều người trước cuộc đời, trước những chuyện thế sự, chuyện thị phi, không dám trực tiếp đối diện mà lại chọn cách sống xa lánh cuộc đời. Trong tiếng Trung, thành ngữ 闲云野鹤 được mô tả như những đám mây trôi tự do trên bầu trời và những con sếu trên núi, cánh đồng, chỉ cuộc sống ung dung, tự tại.

2.3. Về hoạt động con người

Tiếng Trung và tiếng Việt, có nhiều thành ngữ sử dụng yếu tố thời tiết để diễn đạt hành động, trong đó có miêu tả tốc độ, khẩu phần ăn, v.v.

(1) Tốc độ

Các thành ngữ có yếu tố chỉ thời tiết liên quan đến tốc độ như: *nhANH NHƯ GIÓ, NHANH NHƯ CHỚP, GIÓ ĐỤC MÂY VẦN, ĐI MÂY VỀ GIÓ, CHẠY NHANH NHƯ GIÓ, BẠT PHONG LONG ĐỊA*.

Trong tiếng Trung có thành ngữ 疾如雷电 (nhANH NHƯ CHỚP), 举步生风 (cử bộ sinh phong), là cách diễn đạt một người đi lại rất nhanh hoặc người có tốc độ phản ứng vô cùng nhanh lẹ, chớp

nhoáng); 风驰云走 (đi mây về gió), 追风逐电 (đuổi theo gió, đuổi theo sét) chủ yếu được sử dụng để mô tả tốc độ rất nhanh, đặc biệt khi một người hoặc phương tiện đang di chuyển nhanh giống như gió.

Tất cả thành ngữ đó đều sử dụng hiện tượng gió, sét và chớp để miêu tả tốc độ nhanh. Ngoài ra, sấm sét và gió cũng có một mức độ nguy hiểm và khó lường nhất định, nên chúng cũng được dùng làm hình ảnh ẩn dụ cho những điều nguy hiểm và khó lường. Ví dụ, ai đó có thể nói rằng một công nghệ mới nổi đang phát triển như một tia sét, nhanh và nguy hiểm, hoặc hành vi của ai đó giống như một cơn gió, nhanh và khó đoán. Hình ảnh ẩn dụ này không chỉ sống động mà còn giúp mọi người hiểu rõ hơn về tốc độ và những khái niệm trừu tượng khác.

(2) Ăn uống và nói năng

Người Việt và người Trung Quốc dùng kỹ thuật phóng đại để miêu tả người ăn vội vàng. Đó là những thành ngữ chỉ hoạt động ăn uống. Hành động ăn nhanh, ăn nhiều, ăn ngấu nghiến được thể hiện qua thành ngữ *ăn như gió cuốn* trong tiếng Việt và 风卷残云 trong tiếng Trung.

Thành ngữ *ăn như gió cuốn* có hình ảnh sống động, để lại ấn tượng mạnh cho người nghe về hành vi ăn uống của con người. Trong tự nhiên, gió có thể tạo ra sức mạnh, như bão và lốc xoáy. Loại sức mạnh này có thể thổi bay các vật từ nhỏ đến lớn trên mặt đất, chẳng hạn như lá, cát và cả những hòn đá, ngôi nhà,... Trong thành ngữ tiếng Việt, *gió* được so sánh với sự thèm ăn của con người, ý chỉ người ăn rất nhanh. *Gió cuốn* ngụ ý rằng ăn nhanh, sạch giống như tốc độ khi gió cuốn đi. Sử dụng thành ngữ *ăn như gió cuốn* để miêu tả người ăn nhanh làm cho việc mô tả trở nên sống động và hấp dẫn hơn, đồng thời cũng giúp cho người nghe cảm nhận được những cảm xúc mạnh mẽ như đói, tham lam và sự khân trương. Thành ngữ này cũng rất phổ biến trong cuộc sống hàng ngày, đặc biệt là khi miêu tả tình trạng ăn uống của trẻ em. Cũng giống như thành ngữ *Ăn vụng như chớp*, diễn tả hành động ăn vụng nhanh, rất sành, khó có thể bắt quả tang. Còn 风卷残云 trong tiếng Trung chỉ đề cập đến thức ăn giống như mây, bị gió cuốn đi, chỉ còn lại các mảnh vụn ở đáy bát.

Tiếng Việt có những thành ngữ đặc biệt để diễn tả hành động nói năng mạnh mẽ, hùng hồn nhưng trong tiếng Trung không có. Một trong số đó là *ăn sấm nói gió*. Từ *sấm* và *gió* trong thành ngữ này đều là những yếu tố của thiên nhiên, tượng trưng cho âm thanh mạnh mẽ và to lớn. Từ *ăn* được sử dụng để diễn tả hành động ăn uống, nhưng ở đây được dùng để ám chỉ hành động nói chuyện một cách mạnh mẽ, đầy sức mạnh.

Ngoài ra, còn có một thành ngữ khác là *ăn sóng nói gió* để miêu tả khẩu khí rất thẳng thắn, quyết liệt, có một chút ngang tàng, giống như sự mạnh mẽ, mãnh liệt của sóng gió biển khơi.

Hành vi ngáy của con người khi ngủ cũng được miêu tả qua thành ngữ có yếu tố chỉ thời tiết: *Ngáy như sấm*, miêu tả hành động ngáy đều và to, rền vang khắp xung quanh giống như tiếng sấm.

2.4. Về trạng thái tâm lý của con người

Trong tiếng Việt và tiếng Trung, các thành ngữ liên quan đến mây, gió, mưa thường được sử dụng để diễn tả tâm trạng của con người, đặc biệt là tâm trạng buồn bã, thương nhớ và sầu thảm. Các thành ngữ này thường được sử dụng để miêu tả tình trạng của con người khi họ đang trải qua những cảm xúc khó khăn, đau khổ và nhớ về quá khứ. Ví dụ trong tiếng Việt thành ngữ *than mây khóc gió* giống nghĩa thành ngữ 凄风苦雨 (thê phong khổ vũ), 惨云愁雨 (thảm vân sầu vũ)” trong tiếng Trung. Trong tiếng Trung, *phong hàn* => *thê phong* (gió thâm) và *mưa đấng* => *khổ vũ* (mưa sầu) thường được dùng để miêu tả một người đang ở trong hoàn cảnh khó khăn hoặc gặp phải một tình huống không may và do đó cảm thấy rất đau đớn và buồn bã về tinh thần. Trạng thái này có thể do hoàn cảnh và điều kiện bên ngoài gây ra, chẳng hạn như thiên tai, chiến tranh, bệnh tật,... hoặc cũng có thể do các vấn đề tình cảm bên trong, chẳng hạn như thất tình, thất nghiệp, người thân qua đời,... Ngoài ra, hình ảnh gió hiu quạnh, mưa dầm còn thể hiện cảm giác bơ vơ, cô đơn, càng làm đậm thêm màu sắc tình cảm của thành ngữ. Bất kể họ sống trong môi trường nào hay gặp phải tình huống khó khăn nào, con người sẽ có một số trải nghiệm đau đớn, không như ý; gió và mưa có thể được sử dụng như một phép ẩn dụ để mô tả những nỗi đau và nỗi khổ này, giúp mọi người thể hiện và giải phóng tâm trạng của mình. Ví dụ:

Than mây khóc gió/khóc gió than mây là hai thành ngữ phổ biến trong tiếng Việt, chúng được sử dụng để miêu tả tâm trạng u sầu, buồn bã của con người. Hình ảnh *mây* và *gió* ở đây tượng trưng cho những yếu tố khách quan, những hoàn cảnh bên ngoài tác động đến con người. *Than* và *khóc* là hành động diễn tả sự bi ai, sầu khổ, oán trách. Cụm từ này cho thấy người nói đang đổ lỗi cho hoàn cảnh, cho những yếu tố bên ngoài đã gây ra khó khăn cho mình.

2.5. Về kinh nghiệm sống, sản xuất của con người

Vào thời cổ đại, nông nghiệp là hoạt động kinh tế chính, do đó, các yếu tố về thời tiết có vai trò quan trọng quyết định đến cuộc sống cũng như hoạt động sản xuất của người dân và người ta đánh giá sâu sắc mối liên hệ chặt chẽ giữa môi trường tự nhiên và cuộc sống con người.

Thành ngữ có yếu tố chỉ thời tiết không chỉ phản ánh kinh nghiệm dự đoán thời tiết mà còn chứa đựng những bài học về cuộc sống. Chúng thể hiện sự quan sát tinh tế của người xưa về các hiện tượng tự nhiên và cách chúng ảnh hưởng đến cuộc sống, sản xuất.

Mưa thuận gió hòa là một thành ngữ trong tiếng Việt, tương đương với 风调雨顺 trong tiếng Trung, chỉ thời tiết thuận lợi, ôn hòa, không có thiên tai, đặc biệt là mưa và gió. Nó cũng ám chỉ mọi việc diễn ra suôn sẻ, thuận lợi, không gặp trở ngại. *Mưa thuận*: Ý chỉ lượng mưa vừa đủ, không quá ít gây hạn hán, cũng không quá nhiều gây ngập lụt, giúp cây trồng phát triển tốt. *Gió hòa*: Ý chỉ gió nhẹ nhàng, không quá mạnh gây bão, lốc, cũng không quá yếu để không làm mát được không khí, giúp cây trồng hấp thụ đủ ánh sáng và chất dinh dưỡng. *Thuận hòa*: còn mang ý nghĩa chung là mọi thứ đều diễn ra suôn sẻ, không có gì cản trở, khó khăn. Trong nông nghiệp, *mưa thuận gió hòa* là điều kiện lí tưởng để mùa màng bội thu. Trong cuộc sống, *mưa thuận gió hòa* được dùng để nói về một công việc diễn ra suôn sẻ, một mối quan hệ tốt đẹp, hay một giai đoạn bình yên, không có biến động.

3. Nghĩa biểu trưng của một số yếu tố thời tiết điển hình trong thành ngữ tiếng Trung và tiếng Việt

Từ xa xưa, nông nghiệp và chăn nuôi đã đóng một vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế xã hội của hai nước Trung, Việt. Các hiện tượng tự nhiên như gió, mây, mưa, sấm sét, chớp có liên quan mật thiết đến sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi. Vì vậy, con người và môi trường tự nhiên có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Hiện tượng tự nhiên là trạng thái nhất định được hình thành một cách tự phát theo quy luật của tự nhiên, hoàn toàn không chịu tác động của các nhân tố chủ quan của con người. Ví dụ: sự chuyển mùa, sự thay đổi khí hậu, sự thay đổi của gió và mưa, ngày và đêm, v.v. Các hiện tượng khí tượng khác nhau có những đặc điểm khác nhau mà con người có thể trực tiếp quan sát và cảm nhận được. Ví dụ: gió là hiện tượng tự nhiên do không khí chuyển động; mây là vật thể lơ lửng được hình thành do sự kết tụ của các giọt nước và tinh thể băng; tuyết là hiện tượng tự nhiên nước ngưng tụ trong không khí và rơi xuống... Mặc dù các quốc gia khác nhau có thể có nền tảng văn hóa khác nhau nhưng các đặc điểm, thuộc tính và trạng thái của cùng một hiện tượng khí tượng lại rất giống nhau. Điều này là do các tính năng này được công nhận rộng rãi và có thể hình thành các ý nghĩa ẩn dụ tương tự thông qua ánh xạ hệ thống.

Ví dụ, khi gió thổi có thể làm cho con người sáng khoái và mát mẻ, đẩy cánh buồm đưa thuyền về phía trước, thúc đẩy sự phát triển của thực vật, phát tán phấn hoa và hạt giống, ngoài ra còn có thể làm điều bay lên,... Gió có rất nhiều lợi ích cho đời sống con người nên trong các thành ngữ có yếu tố chỉ thời tiết của Trung Quốc và Việt Nam, “gió” biểu trưng cho những điều kiện thuận lợi. Ví dụ, trong thành ngữ tiếng Trung 一帆风顺 (con thuyền thuận buồm xuôi gió), yếu tố thời tiết 风 (gió) là ẩn dụ cho việc “xuôi chèo mát mái” không gặp trở ngại nào; trong khi trong tiếng Việt, *thuận buồm xuôi gió* là ẩn dụ cho điều gì đó được diễn ra rất suôn sẻ, không gặp bất kì khó khăn, trở ngại nào.

Dưới đây là những ý nghĩa biểu trưng của một số yếu tố thời tiết điển hình trong thành ngữ tiếng Trung và tiếng Việt.

3.1. Ý nghĩa biểu trưng của yếu tố “gió”

Ở Việt Nam, gió được xem như một món quà của thiên nhiên, giúp cho cây trồng và động vật phát triển. Nó cũng được coi là một phần của thiên nhiên và được đưa vào các tác phẩm nghệ thuật và văn học.

Trong văn hoá Trung Quốc, gió cũng có nhiều ý nghĩa đặc biệt. Gió thường được sử dụng để biểu thị sức mạnh và sự tự do. Trong thần thoại Trung Quốc, người ta tin rằng gió được thần thổ cai quản và có thể làm *phong ba bão táp* hoặc mang lại tiếng reo của những cơn gió mạnh. Ngoài ra, gió cũng được sử dụng để biểu thị tình cảm và cảm xúc. Ví dụ, trong tiếng Trung, thành ngữ 东风吐露春意 (đông phong tỏ tình), đông phong có nghĩa là gió từ phương đông thổi tới, theo thuyết âm dương ngũ hành, hướng đông thuộc dương, hành mộc, đông phong tức gió xuân mang lại tình yêu và sự hi vọng vào mùa xuân mới. Trong văn học cổ Trung Quốc, gió cũng thường được sử dụng để biểu thị tình yêu và cảm xúc lãng mạn.

Theo kết quả khảo sát, có 31 thành ngữ tiếng Trung và tiếng Việt có yếu tố gió, trong đó tiếng Trung có 16 thành ngữ tiếng Việt có 15 thành ngữ. Ý nghĩa biểu trưng của yếu tố gió trong các thành ngữ của hai ngôn ngữ vừa có sự tương đồng vừa có sự khác biệt.

Bảng 1 dưới đây tổng hợp các ý nghĩa biểu trưng tương đồng của *gió* trong thành ngữ tiếng Trung và tiếng Việt.

a) Sự tương đồng

Bảng 1. Ý nghĩa biểu trưng tương đồng của yếu tố gió trong thành ngữ tiếng Trung và tiếng Việt

Ý nghĩa biểu trưng	Tiếng Trung	Tiếng Việt
Tin tức	闻风而动 (nghe gió mà động)	Nghe phong thanh
Thay đổi	见风转舵 (gặp gió đổi hướng chèo)	Gió đổi chiều
Khó khăn	大风大浪 (sóng to gió lớn)	Gió đập sóng dồi
Tốc độ	风驰电掣 (Gió phi như bay, sét xẹt như chớp)	Nhanh như gió
Hư vô, phù phiếm	捕风捉影 (bắt gió chụp bóng)	Bắt gió chụp bóng
Phá hoại, áp lực	狂风巨浪 (cuồng phong sóng dữ)	Làm mưa làm gió
Thuận lợi, suôn sẻ	一帆风顺 (thuận buồm xuôi gió)	Thuận buồm xuôi gió
Tình yêu	风花雪月 (phong hoa tuyết nguyệt)	Quyển gió rù mây
Tính cách con người	两袖清风 (lưỡng tụ thanh phong)	Tâm như gió thoảng qua

Nhìn chung, *gió* có ý nghĩa rất quan trọng trong đời sống và văn hóa của nhân dân cả hai nước. Nó không chỉ là một hiện tượng tự nhiên, mà còn mang trong mình nhiều ý nghĩa sâu sắc về tình cảm, tình yêu, tự do và sức mạnh.

b) Ngoài những ý nghĩa biểu trưng tương đồng thì “gió” trong văn hoá của hai nước Việt - Trung cũng có những ý nghĩa biểu trưng khác biệt.

Những ý nghĩa biểu trưng của yếu tố gió có trong thành ngữ tiếng Trung mà không có trong thành ngữ tiếng Việt:

- Người Trung Quốc dùng “gió” là yếu tố để biểu trưng cho cách giáo dục.

Ví dụ: 春风化雨 - xuân phong hóa vũ: một phương pháp giáo dục, nuôi dưỡng tinh tế, hiệu quả, giúp người học tiếp thu kiến thức và phát triển một cách tự nhiên, không gò bó, cưỡng ép.

- “Gió” được dùng để biểu trưng cho sức mạnh cổ vũ: 春风得意 - xuân phong đắc ý: “xuân phong” là gió mùa xuân, ý chỉ cảm giác thoải mái, dễ chịu như khi được hưởng không khí ấm áp của mùa xuân. Từ “đắc ý” (得意) có nghĩa là đạt được ý nguyện, thành công, hài lòng. *Xuân phong đắc ý* mang ý nghĩa là người ta cảm thấy vô cùng vui vẻ, phấn khởi khi đạt được thành công, đặc biệt là trong những việc quan trọng như thi cử đỗ đạt, công danh sự nghiệp thăng tiến, hoặc trong tình yêu hôn nhân viên mãn.

- “Gió” được dùng để biểu trưng cho sự nguy hiểm: 月黑风高 - nguyệt hắc phong cao, ý chỉ hoàn cảnh khó khăn nguy hiểm, trời đất tối tăm, gió lớn mịt mù.

Những ý nghĩa biểu trưng của yếu tố gió có trong thành ngữ tiếng Việt mà không có trong thành ngữ tiếng Trung:

- Hành vi phù phiếm, không kiên định (*gió đổi chiều* - lòng đổi thay);
- Những việc xấu (*gieo gió gập bão*).

3.2. Ý nghĩa biểu trưng của yếu tố “mây”

Mây là những đóm màu trắng hoặc xám gồm những giọt nước nhỏ hoặc tinh thể băng hình thành trong khí quyển từ hơi nước. Trong bầu khí quyển, hơi nước sẽ tạo thành những giọt nước nhỏ hoặc tinh thể băng khi nhiệt độ và áp suất thay đổi, đồng thời các hạt nhỏ trong không khí đóng vai trò là hạt nhân ngưng tụ, tụ lại thành mây. Mây có nhiều loại và nhiều dạng, có thể được phân loại theo chiều cao, mật độ, hình dạng, màu sắc và thành phần của chúng. Mây là một trong những hiện tượng tự nhiên quan trọng trên trái đất, không chỉ có ảnh hưởng quan trọng đến khí hậu, thời tiết mà còn là một cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp.

Có 13 thành ngữ tiếng Trung và 12 thành ngữ tiếng Việt có yếu tố “mây” với các ý nghĩa biểu trưng tương đồng trong Bảng 2 dưới đây:

Bảng 2. Ý nghĩa biểu trưng tương đồng của yếu tố mây trong thành ngữ tiếng Trung và tiếng Việt

Ý nghĩa ẩn dụ	Tiếng Trung	Tiếng Việt
Số lượng nhiều	宾客如云 (khách đông như mây)	Đông như mây kéo về
Thay đổi	风云变幻 (mây gió biến ảo)	Gió cuốn mây đen
Thoảng qua	烟消云散 (tan như khói mây)	Tan như mây khói
Tự do, phóng khoáng	闲云野鹤 (mây bay hạc lánh)	Hạc nội mây ngàn
Vẻ đẹp, lãng mạn	云兴霞蔚 (mô tả một cảnh tượng hùng vĩ, tráng lệ, nơi mây và ánh sáng hòa quyện)	Tóc mây mây nguyệt
Chia li	风流云散 (tan như gió mây)	Bèo hợp mây tan

Ngoài ra, trong thành ngữ tiếng Việt, *mây* còn được dùng để chỉ cơ hội tốt (*nư rồng gặp mây*), sự trôi dạt (*bèo dạt mây trôi*) và nguyên nhân của vấn đề (*không có mây sao có mưa*).

3.3. Ý nghĩa biểu trưng của biến động, xu thế và cảm xúc yếu tố “mưa”

Mưa là một hiện tượng tự nhiên thường để chỉ quá trình các giọt nước hoặc tinh thể băng hình thành do sự ngưng tụ hơi nước trong khí quyển và rơi xuống đất. Sự hình thành mưa đòi hỏi phải có một lượng lớn hơi nước trong không khí và sự chuyển động thẳng đứng của các luồng không khí để hơi nước ngưng tụ thành các giọt nước hoặc tinh thể băng và rơi xuống theo các luồng không khí. Mưa có nhiều dạng khác nhau, từ mưa phùn nhỏ đến mưa xối xả. Nước mưa là nguồn nước quan trọng trong tự nhiên, có vai trò không thể thay thế trong việc duy trì cân bằng sinh thái và hoạt động sản xuất, đời sống của con người. Trong văn học nghệ thuật, mưa thường được sử dụng như một ẩn dụ, chẳng hạn như *ngày mưa* để bày tỏ sự phiền muộn, *gửi mưa* để bày tỏ sự chia tay, *mưa* để bày tỏ niềm vui, v.v. Mưa là biểu hiện kì diệu của thiên nhiên, đã mang đến cho con người bao điều bất ngờ và khám phá, đồng thời cũng là một phần không thể thiếu trong cuộc sống của con người còn là một cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp.

Có 9 thành ngữ tiếng Trung và 13 thành ngữ tiếng Việt có yếu tố mưa, với các ý nghĩa biểu trưng tương đồng như trong Bảng 3 dưới đây:

Bảng 3. Ý nghĩa biểu trưng tương đồng của yếu tố mưa trong thành ngữ tiếng Trung và tiếng Việt

Ý nghĩa ẩn dụ	Tiếng Trung	Tiếng Việt
Số lượng nhiều	枪林弹雨 (rừng súng, mưa đạn)	Đạn bắn như mưa
Tàn phá	狂风暴雨 (cuồng phong bạo vũ)	Mưa to gió lớn
Gian khó	餐风沐雨 (ăn gió tắm mưa)	Đội mưa đội gió
Giúp đỡ	旱苗得雨 (cây non gặp mưa lúc hạn hán)	Nắng hạn gặp mưa rào
Thuận lợi	风调雨顺 (mưa thuận gió hòa)	Mưa thuận gió hòa
Nỗi buồn	惨云愁雨 (thảm vân sầu vũ)	Gió thảm mưa sầu

Một số sự khác biệt cơ bản của thành ngữ có yếu tố mưa là tiếng Trung dùng *mưa* ẩn dụ sự giáo dục (春风化雨), bạn bè (旧雨今雨) trong khi đó tiếng Việt dùng *mưa* ẩn dụ phong cảnh (*gió trúc mưa mai*), cơ hội (*như cá gặp mưa*), thân phận con gái (*con gái như mưa sa*), thay đổi xã hội và kết quả (*không có mây sao có mưa*).

4. Kết luận

Thành ngữ là một bộ phận quan trọng của ngôn ngữ dân tộc, phản ánh sâu sắc tư duy, quan niệm sống và đặc điểm văn hóa của cộng đồng sử dụng ngôn ngữ đó. Việc nghiên cứu đối chiếu các đơn vị thành ngữ có yếu tố chỉ thời tiết trong tiếng Việt và tiếng Trung giúp làm rõ không chỉ sự tương đồng về mặt cấu trúc và tư duy ngôn ngữ mà còn cho thấy những khác biệt tinh tế trong cách mà con người hai dân tộc tri nhận và biểu đạt thế giới xung quanh.

Thứ nhất, các yếu tố thời tiết như *gió*, *mây*, *mưa* trong thành ngữ hai ngôn ngữ đều được dùng với chức năng ẩn dụ phong phú để mô tả con người (tính cách, hành vi, tâm trạng), phản ánh hiện thực xã hội (khó khăn, thuận lợi, biến động), cũng như thể hiện cảm xúc, lí tưởng và kinh nghiệm sống. Tính phổ quát của hiện tượng tự nhiên khiến cho nhiều thành ngữ trong tiếng Trung và tiếng Việt mang nghĩa tương đồng hoặc gần gũi nhau, cho thấy điểm gặp gỡ trong tư duy hình tượng của hai nền văn hóa Á Đông.

Thứ hai, bên cạnh những điểm tương đồng, thành ngữ thời tiết cũng phản ánh những khác biệt văn hóa - xã hội giữa hai dân tộc. Tiếng Trung thường nhấn mạnh giá trị truyền thống, đạo lí (giáo dục, lễ nghĩa, thứ bậc), trong khi tiếng Việt thể hiện tính dân gian, sinh động, gắn bó chặt chẽ với đời sống thường nhật và tâm lí cộng đồng. Sự khác biệt này thể hiện ở chỗ: cùng một hiện tượng tự nhiên, người Trung Quốc có xu hướng khai thác ý nghĩa trừu tượng, triết lí; còn người Việt Nam thiên về cảm xúc, trải nghiệm cụ thể và dân gian hóa.

Việc đối chiếu ngữ nghĩa các thành ngữ có yếu tố chỉ thời tiết giữa tiếng Trung và tiếng Việt không chỉ góp phần làm sáng tỏ đặc điểm tư duy ngôn ngữ của hai dân tộc, mà còn giúp tăng cường hiểu biết văn hóa, phục vụ hiệu quả cho giảng dạy, dịch thuật và giao tiếp ngôn ngữ trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đỗ Hữu Châu. *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*. NXB Giáo dục. 1999.
2. Hoàng Văn Hành. *Thành ngữ học tiếng Việt*. NXB Khoa học xã hội. 2008.
3. Phạm Thị Thúy Hồng, Mã Triết Lệ. *Đối chiếu cấu trúc thành ngữ có yếu tố chỉ thời tiết trong tiếng Trung và tiếng Việt*. Tạp chí Ngôn ngữ. Số 2. 2024.
4. Nguyễn Trung Kiên. *Thành ngữ có từ ngữ thuộc trường nghĩa thời tiết trong tiếng Việt*. Luận văn Thạc sĩ, Thành phố Hồ Chí Minh. 2018.
5. Bạch Thị Lê. *So sánh cấu trúc - ngữ nghĩa các đơn vị thành ngữ có yếu tố chỉ động vật trong tiếng Việt với một số ngôn ngữ nhóm Tây - Thái ở Việt Nam*. Luận văn Thạc sĩ, Hà Nội. 2008.
6. Nguyễn Thị Thúy Linh. *Nghiên cứu đối chiếu thành ngữ khí hậu tiếng Trung và tiếng Việt*. Luận văn Thạc sĩ, Hà Nội. 2020.
7. Nguyễn Thị Thanh Liêm. *Từ điển thành ngữ Hán - Việt*. NXB Lao Động. 2009.
8. Hoàng Phê. *Từ điển Tiếng Việt*. NXB Hồng Đức. 1997.
9. Bùi Khắc Việt. *Về tính biểu trưng của thành ngữ trong tiếng Việt*. Tạp chí Ngôn ngữ. Số 1. 1978.
10. Nguyễn Như Ý. *Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt*. NXB Giáo dục. 1998.

Tiếng nước ngoài

11. 付怀庆. *现代汉语词典*. 北京大学出版社. 2004.
12. Si Thuc. *汉语成语研究*. 北京大学出版社. 1979.
13. <https://tudiensoc.com/thanh-ngu>